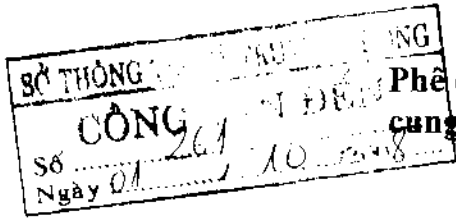


Số: 4395/QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2008



QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt các nội dung của văn bản hợp đồng (mẫu) đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo kế hoạch năm 2008

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 191/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 74/2006/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến 2010;

Căn cứ Thông tư số 67/2006/TT-BTC ngày 18 tháng 7 năm 2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính của Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-BTTTT ngày 26 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt kế hoạch cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 2008;

Xét đề nghị của Quỹ Dịch vụ Viễn thông Công ích Việt Nam tại văn bản số 18/VTF-KHNV ngày 3/9/2008 và văn bản số: 235/VTF-KHNV ngày 15 tháng 9 năm 2008 về việc phê duyệt nội dung hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 2008;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch- Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung văn bản hợp đồng (mẫu) về đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 2008 (kèm theo).

Điều 2. Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam:

1. Thống nhất với từng doanh nghiệp các chỉ tiêu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đặt hàng doanh nghiệp cung ứng trong phạm vi sản lượng dịch vụ đã được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt tại Điều 2 và các

nguyên tắc quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 của Điều 1 Quyết định số 937/QĐ-BTTTT ngày 26/6/2008 về việc phê duyệt kế hoạch cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 2008.

Về giá trị Hợp đồng đặt hàng, Quỹ và các doanh nghiệp thoả thuận giá trị tạm tính và chủ động thống nhất với các doanh nghiệp điều chỉnh sau khi có quyết định phê duyệt kế hoạch hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Trên cơ sở nội dung văn bản Hợp đồng (mẫu) bổ sung, hoàn thiện các nội dung của Hợp đồng đặt hàng; thực hiện ký hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích với các doanh nghiệp viễn thông và gửi báo cáo kết quả về Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Theo dõi việc thực hiện Hợp đồng, tổ chức nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định hiện hành.

4. Trong trường hợp có sự sửa đổi, bổ sung nội dung văn bản Hợp đồng (mẫu), Quỹ có trách nhiệm thảo luận, thống nhất với các doanh nghiệp và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét phê duyệt trước khi triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Chủ tịch Hội đồng quản lý, Trưởng Ban Kiểm soát, Giám đốc Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông được đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Lưu VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Đức Lai

HỢP ĐỒNG (mẫu)

ĐẶT HÀNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

(Kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-BTTTT ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

ĐẶT HÀNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Số: /HĐ/VTCI2008

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Căn cứ Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông ngày 25/5/2002;
- Căn cứ Nghị định số 160/2004 ngày 03/9/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông về viễn thông;
- Căn cứ Quyết định 74/2006/QĐ- TTg ngày 7/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đề năm 2010;
- Căn cứ Quyết định số: 937/QĐ-BTTTT ngày 26 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt kế hoạch cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 2008;
- Căn cứ Quyết định số: /QĐ-BTTTT ngày tháng 9 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt nội dung Hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 2008.

Hôm nay, ngày tháng năm 2008, chúng tôi, đại diện cho các Bên ký Hợp đồng, gồm có:

Bên A-Bên đặt hàng cung ứng dịch vụ dịch vụ viễn thông công ích – (Tên Bên A)

Đại diện là:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax :

Tài khoản :

Tại:

Bên B-Bên nhận đặt hàng cung ứng dịch vụ dịch vụ viễn thông công ích- (Tên Bên B):

Đại diện là Ông:.....

Chức vụ:

Địa chỉ: .

Điện thoại:

Fax:

Email:

Tài khoản:

Tại:

Mã Số thuế:

Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ dịch vụ viễn thông công ích với các nội dung sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ:

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Hợp đồng” là văn bản này và các phụ lục kèm theo.

2. “Dịch vụ viễn thông công ích” bao gồm các dịch vụ viễn thông phổ cập và các dịch vụ viễn thông bắt buộc quy định cụ thể tại Quyết định số 74/2006/QĐ-TTg ngày 07/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2010 và Quyết định số 43/2006/QĐ-BBCVT ngày 02 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) và các quyết định liên quan của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. “Định mức hỗ trợ” là định mức hỗ trợ phát triển, duy trì cung ứng dịch vụ viễn thông công ích do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

4. “Vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích” là địa bàn các huyện, xã do Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ Thông tin và Truyền thông công bố. Chỉ tại các vùng này, Bên B và các chủ thuê bao cá nhân, hộ gia đình sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập mới được hưởng hỗ trợ phát triển, duy trì cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo định mức do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

5. “Giá trị hợp đồng” là tổng số tiền mà Bên đặt hàng phải trả cho Bên nhận đặt hàng; được xác định theo sản lượng đặt hàng và định mức hỗ trợ .

6. “Ngày” là ngày dương lịch, được tính liên tục, kể cả ngày lễ và ngày nghỉ cuối tuần.

7. “Ngày hợp đồng có hiệu lực” là ngày được hai bên ký kết.

8. “Điểm truy nhập dịch vụ điện thoại công cộng”: là điểm giao dịch sử dụng dịch vụ viễn thông, mà tại đó người sử dụng dịch vụ có thể truy nhập dịch vụ điện thoại thuộc phạm vi dịch vụ viễn thông phổ cập, với qui mô và điều kiện trang bị kỹ thuật thực tế tại mỗi điểm không thấp hơn mức do Bộ Thông tin và Truyền thông qui định trong định mức hỗ trợ.

9. “Điểm truy nhập dịch vụ internet công cộng”: là điểm giao dịch sử dụng dịch vụ viễn thông, mà tại đó người sử dụng dịch vụ có thể truy nhập dịch vụ internet và dịch vụ điện thoại phổ cập, với qui mô và điều kiện trang bị kỹ thuật thực tế tại mỗi điểm không thấp hơn mức tối thiểu do Bộ Thông tin và Truyền thông qui định trong định mức hỗ trợ.

10. “Thuê bao cá nhân, hộ gia đình” là các khách hàng thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông của Bên B **không phải** là các cơ quan, tổ chức sau:

- Các cơ quan Đảng, các cơ quan hành chính Nhà nước;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập;
- Các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp và các tổ chức xã hội khác;
- Các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật;
- Các đơn vị thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân;
- Các tổ chức quốc tế.

Trường hợp khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập trên khu vực biển - đảo, thuê bao cá nhân, hộ gia đình được hiểu là chủ Tàu cá và các cá nhân, hộ gia đình sinh sống trên các đảo thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Điều 2. Đối tượng hợp đồng

Bên B nhận cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích như các Phụ lục kèm theo hợp đồng theo đúng yêu cầu của Bên A.

Điều 3: Thành phần Hợp đồng:

Thành phần Hợp đồng bao gồm:

1. Văn bản Hợp đồng;
2. Các Phụ lục (*số phụ lục*) kèm theo Hợp đồng. Các phụ lục là bộ phận không tách rời Hợp đồng này.
3. Các thoả thuận (nếu có) giữa hai bên tiến hành theo đúng các quy định của hợp đồng.

Điều 4. Tiêu chuẩn chất lượng và giá cước

Bên B đảm bảo thực hiện việc cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích nêu tại Điều 2 của Hợp đồng đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và giá cước dịch vụ viễn thông công ích theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 5. Khu vực, địa điểm cung ứng dịch vụ viễn thông công ích

1. Bên B được cung ứng miễn phí dịch vụ viễn thông công ích bắt buộc cho mọi đối tượng sử dụng dịch vụ theo yêu cầu thực tế, trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

2. Bên B cung ứng các dịch vụ viễn thông phổ cập tại các khu vực thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định của nhà nước. Danh sách các khu vực, địa điểm cung ứng dịch vụ viễn thông phổ cập theo Phụ lục của Hợp đồng.

Điều 6. Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong năm 2008.

Điều 7. Giá trị Hợp đồng

1. Tổng giá trị của Hợp đồng là (tạm tính):..... đồng.

(Số tiền bằng chữ:.....)

Hai bên thống nhất sẽ điều chỉnh giá trị Hợp đồng sau khi có Quyết định phê duyệt kế hoạch kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Trường hợp Bên B thực hiện cung ứng dịch vụ viễn thông công ích vượt chỉ tiêu sản lượng được đặt hàng tại Hợp đồng này thì hai bên thống nhất áp dụng các nguyên tắc thanh toán bổ sung đã được quy định tại khoản 5 và khoản 6 của Điều 1 Quyết định số 937/QĐ-BTTTT ngày 26/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt kế hoạch cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 2008.

Điều 8. Tạm ứng, thanh toán kinh phí thực hiện Hợp đồng

1. Bên A tạm ứng, thanh toán giá trị Hợp đồng bằng hình thức chuyển khoản cho Bên B.

2. Đồng tiền tạm ứng và thanh toán: Đồng Việt Nam.

3. Số tiền giá trị Hợp đồng tại khoản 1, Điều 7 được Bên A tạm ứng cho Bên B hai lần

a) Tạm ứng lần 1 tính bằng 75% của $\frac{3}{4}$ (ba phần tư) giá trị hợp đồng. Thời hạn tạm ứng trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

b) Tạm ứng lần 2 bằng 75 % của $\frac{1}{4}$ (một phần tư) giá trị Hợp đồng và được thực hiện sau 15 ngày làm việc kể từ khi Bên A nhận được báo cáo theo

quy định về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích 6 tháng đầu năm 2008 của Bên B.

4. Bên A sẽ thanh toán lần cuối kinh phí thực hiện Hợp đồng cho Bên B trong phạm vi 01 tháng, kể từ ngày hai bên hoàn thành các thủ tục thanh lý Hợp đồng.

Điều 9. Trách nhiệm của Bên B:

1. Bên B có trách nhiệm thực hiện các nội dung thoả thuận về cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo đúng như cam kết tại Hợp đồng này và không được hợp đồng thầu lại với bất cứ đối tác nào khác để cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích đã thoả thuận trong Hợp đồng.

2. Từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực, Bên B chỉ được Bên A hỗ trợ tài chính theo chính sách hỗ trợ về phát triển, duy trì cung ứng dịch vụ dịch vụ viễn thông công ích khi phát triển mới thuê bao cá nhân, hộ gia đình tại các hộ gia đình chưa có thuê bao điện thoại cố định, thuê bao internet (của bất kỳ doanh nghiệp nào cung ứng), đảm bảo nguyên tắc mỗi gia đình chỉ được một thuê bao hưởng chính sách hỗ trợ phát triển, duy trì phát triển dịch vụ viễn thông phổ cập của Nhà nước.

3. Chịu sự giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chất lượng, giá cước các dịch vụ viễn thông công ích.

4. Chịu trách nhiệm báo cáo tình hình, tiến độ thực hiện Hợp đồng này cho Bên A và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

5. Chấp hành đầy đủ qui trình, thủ tục về giám sát, nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng đặt hàng này theo quy định của Nhà nước.

6. Bên B chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của số liệu báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông công ích do Bên B cung ứng để phục vụ cho việc giám sát, xác nhận, nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng của các cơ quan liên quan và của Bên A theo qui định của Nhà nước.

Điều 10. Trách nhiệm của Bên A:

1. Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan theo quy định của Nhà nước theo dõi, giám sát thực hiện Hợp đồng.

2. Tạm ứng kinh phí cho Bên B thực hiện Hợp đồng.

3. Tổ chức nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng với Bên B theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng:

1. Hai bên không được tự ý sửa đổi, bổ sung các nội dung hợp đồng đã ký kết.

2. Khi một bên có nhu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia để tiến hành thương thảo thay đổi nội dung hợp đồng đã ký kết. Trong phạm vi 10 ngày làm việc, Bên nhận được đề nghị có trách nhiệm trả lời bên kia các ý kiến cần sửa đổi.

3. Mọi thoả thuận về sửa đổi, bổ sung Hợp đồng được hai bên thể hiện bằng Biên bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng và được lập thành Phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng được hai bên ký kết và là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

Điều 12. Vi phạm Hợp đồng:

1. Vi phạm từ Bên B:

a) Trường hợp Bên B vi phạm các nội dung về giá cước, chất lượng dịch vụ thì Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Trường hợp Bên B cung ứng dịch vụ viễn thông công ích không đúng địa điểm, không đúng đối tượng được hỗ trợ như Hợp đồng, Bên A có quyền không thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với sản lượng dịch vụ viễn thông cung ứng không đúng theo Hợp đồng.

c) Trường hợp Bên B không thực hiện nghĩa vụ báo cáo tình hình thực hiện cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của nhà nước; Bên A không có nghĩa vụ phải bồi thường các thiệt hại kinh tế cho Bên B do việc không nhận được tiền tạm ứng, thanh toán kinh phí theo đúng tiến độ thoả thuận trong Hợp đồng.

2. Vi phạm từ Bên A:

a) Trường hợp Bên A tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ chậm cho Bên B quá thời gian quy định 01 tháng, mà không có lý do được Bên B chấp thuận thì phải trả lãi số tiền chậm thanh toán theo lãi suất tiền vay trung hạn của Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam cùng thời điểm tương ứng.

b) Trường hợp Bên A tự ý huỷ bỏ, hoặc thay đổi Hợp đồng mà không phải do những lý do bất khả kháng như khoản 1 Điều 14 dưới đây thì phải chịu bồi thường thiệt hại cho Bên B. Mức bồi thường do hai bên thoả thuận. Trường hợp hai bên không thoả thuận được mà một hoặc cả hai bên đưa vụ việc ra Toà án, hai bên thống nhất chấp thuận theo phán quyết của Toà án Thành phố Hà Nội.

Điều 13. Thủ tục chấm dứt Hợp đồng do vi phạm

1. Nếu một trong hai bên có vi phạm nghiêm trọng những điều khoản đã ký kết trong Hợp đồng thì Bên kia có quyền đơn phương chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng và trong vòng 07 ngày và phải có văn bản thông báo cho Bên kia biết.

2. Trong trường hợp hợp đồng bị chấm dứt thực hiện một phần thì Bên A có quyền ký hợp đồng với đơn vị cung ứng dịch vụ viễn thông công ích khác thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt. Bên B vẫn có trách nhiệm thực hiện tiếp phần hợp đồng không bị chấm dứt hiệu lực.

Điều 14. Trường hợp bất khả kháng.

1. Hai bên thống nhất rằng, trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thay đổi chính sách, chế độ, trường hợp có chiến tranh, bạo loạn, đình công, hòa hoãn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch, cấm vận là các trường hợp bất khả kháng cho tất cả các bên và không bên nào có quyền đòi hỏi việc bù đắp thiệt hại (nếu có) từ Bên còn lại.

2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, các bên phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho nhau và cùng phối hợp giải quyết.

Điều 15. Giải quyết tranh chấp

1. Khi phát sinh tranh chấp trước hết hai bên sẽ tiến hành thương lượng, hoà giải.

2. Trong trường hợp hai bên vẫn không thoả thuận được với nhau thì có quyền gửi yêu cầu đến Toà án Thành phố Hà Nội giải quyết.

Điều 16. Phối hợp làm việc và tổ chức thanh lý Hợp đồng

1. Hai bên có trách nhiệm cử người có thẩm quyền và đơn vị tham mưu và thông báo cho bên còn lại biết để phối hợp làm việc trong quá trình triển khai và thực hiện các cam kết của Hợp đồng.

2. Ngoại trừ trường hợp Hợp đồng được gia hạn, hai bên thống nhất rằng, ngay sau khi kết thúc thời hạn thực hiện Hợp đồng sẽ tiến hành các thủ tục nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng theo trình tự, thời gian do Nhà nước qui định. Bên A có trách nhiệm thông báo lịch làm việc về thanh lý Hợp đồng trước 7 ngày làm việc để Bên B biết và phối hợp làm việc.

Điều 17. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết giữa hai bên.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi:

a) Hai bên hoàn hành thanh lý Hợp đồng;

b) Hợp đồng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên bố vô hiệu.

Hợp đồng được lập thành 8 bộ, mỗi bộ có...trang, đánh số thứ tự từ trang 01 đến trang (bao gồm cả các Phụ lục Hợp đồng) mỗi bên giữ 04 bộ, các bộ Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

